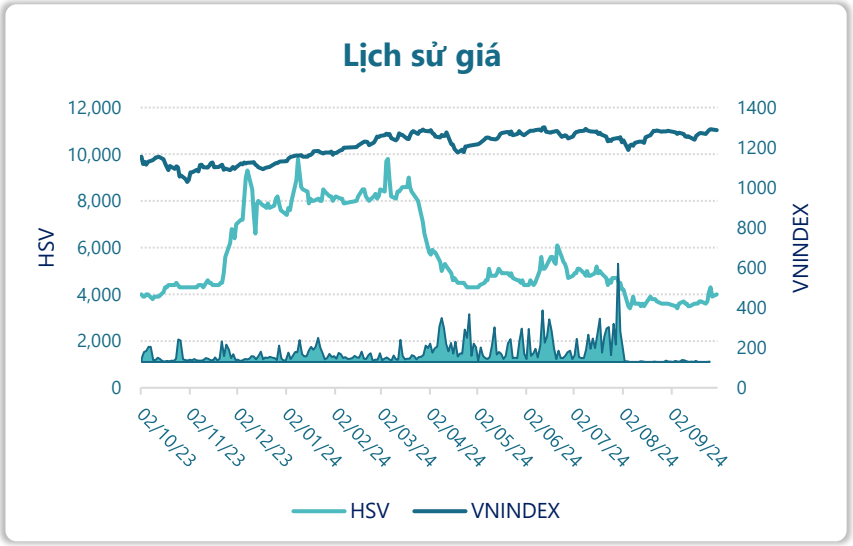
# CTCP Tập đoàn HSV Việt Nam (UPCOM: HSV)




| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **4,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,800 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,400 |
| SL cổ phiếu LH | 15,749,994 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 239,900 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 63 |
| P/E | 21.3 |
| EPS | 188 |

**DT thuần**

*Q3/24*

**259**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 2.00| 0.6%

YoY: ▲ 138| 114%

**LN sau thuế**

*Q3/24*

**0.91**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.43| 89.5%

YoY: ▼0.47| -34.1%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q3/24

**1.3%**

+/- YoY: ▼ 0.1%

**DT thuần**

*9T 2024*

**674**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 171| 34.2%

**LN sau thuế**

*9T 2024*

**2.29**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼0.77| -25.3%

**ROE**

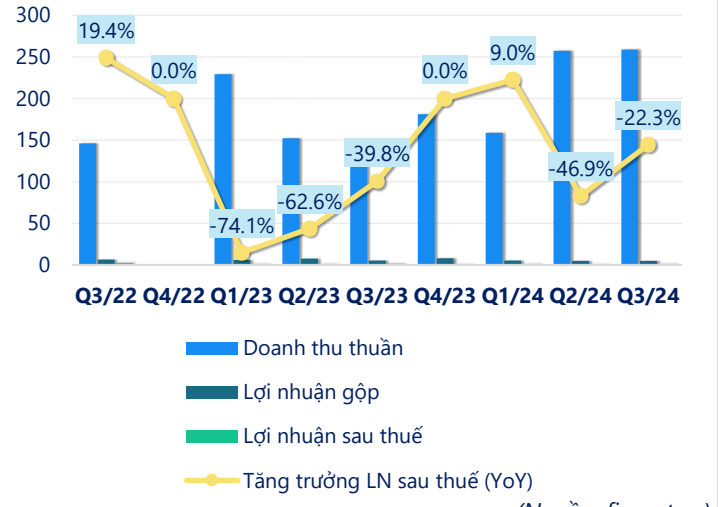
Q3/24

**1.7%**

#VALUE!

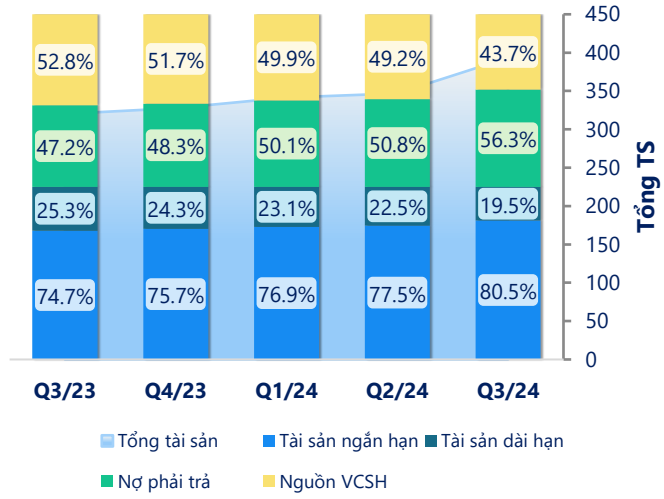
Powered by Infographic

## Kết quả kinh doanh



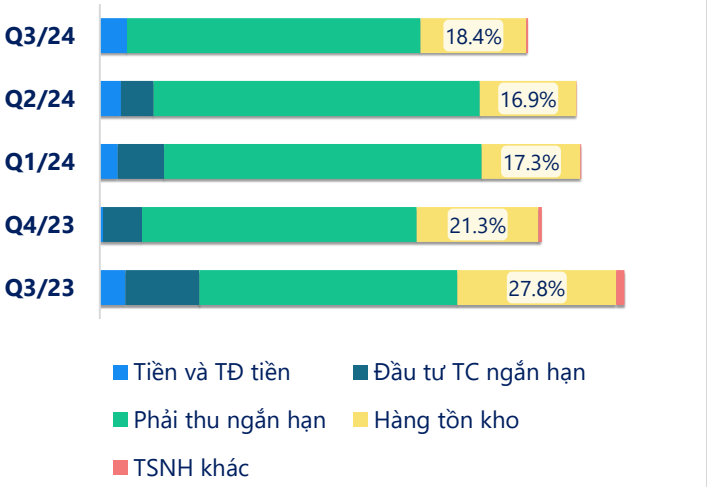

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



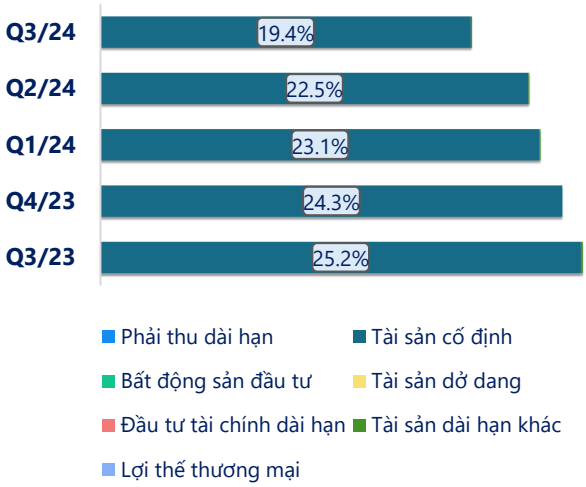

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



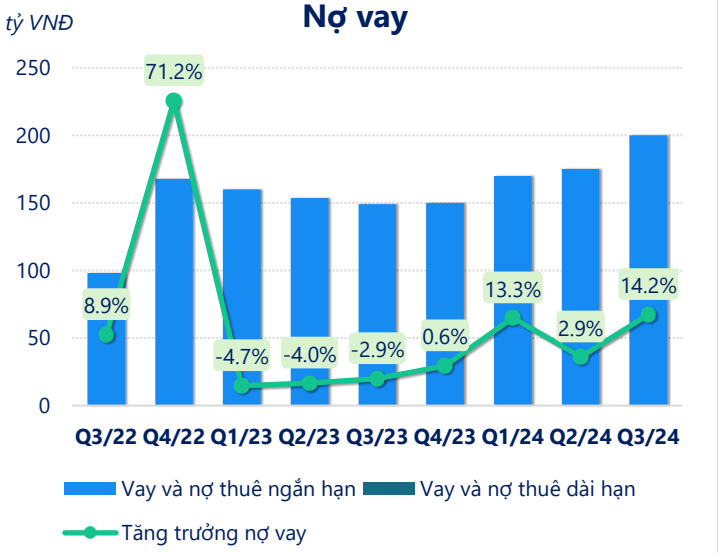

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



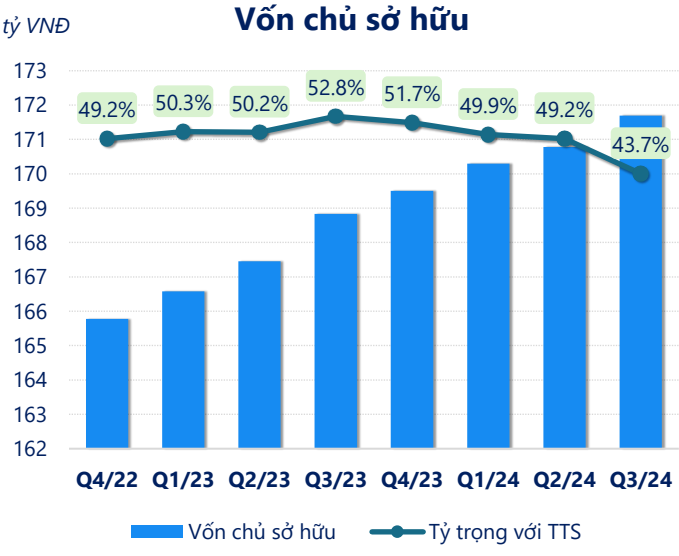

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



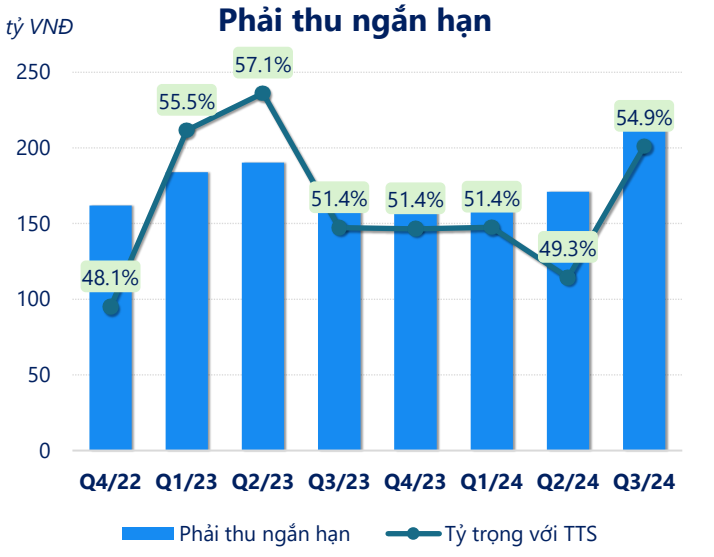

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



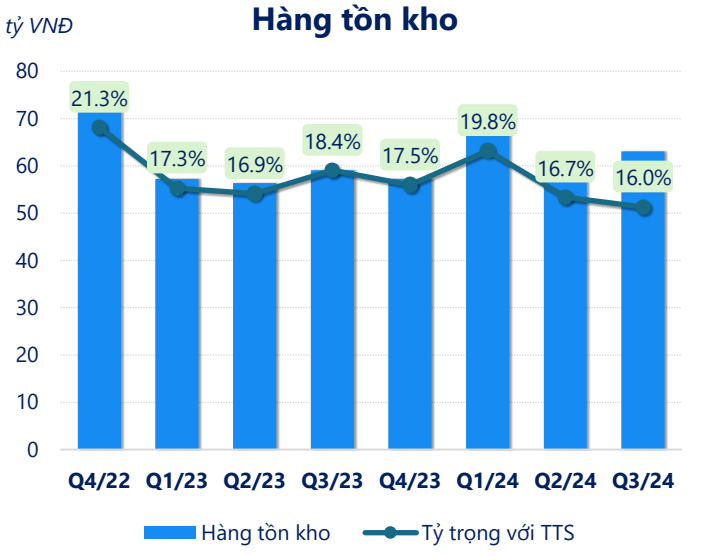

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



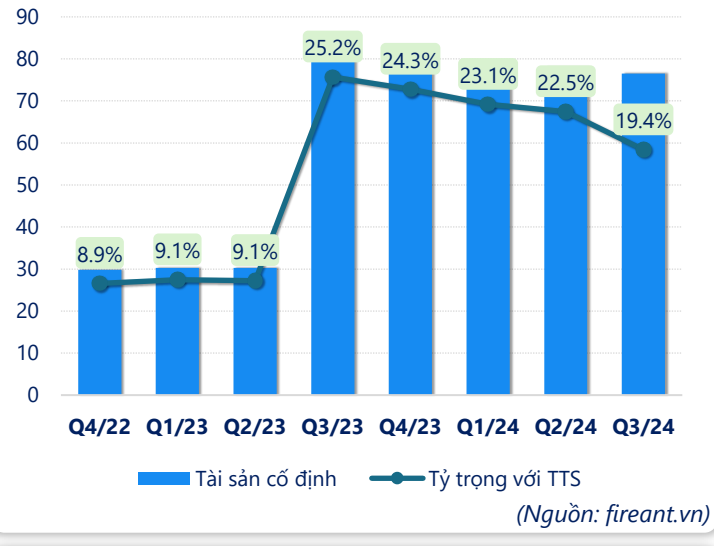

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



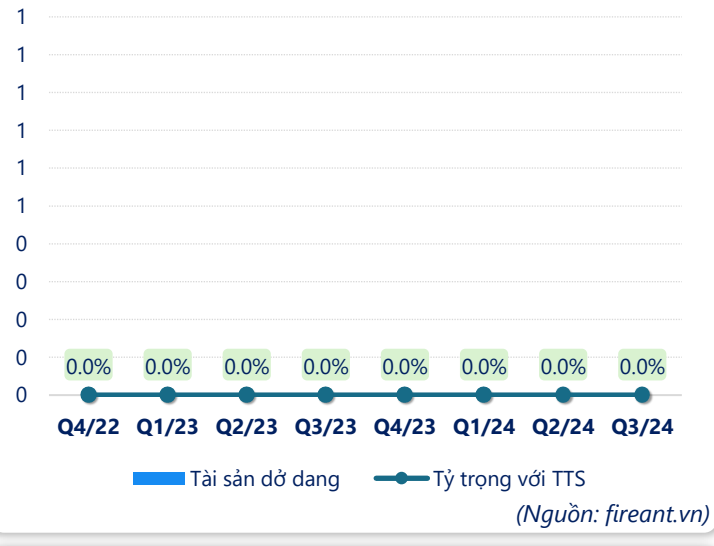

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



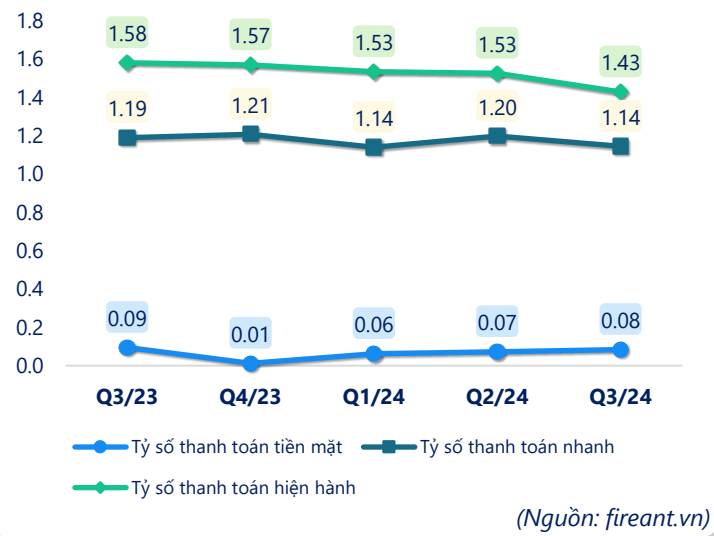

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



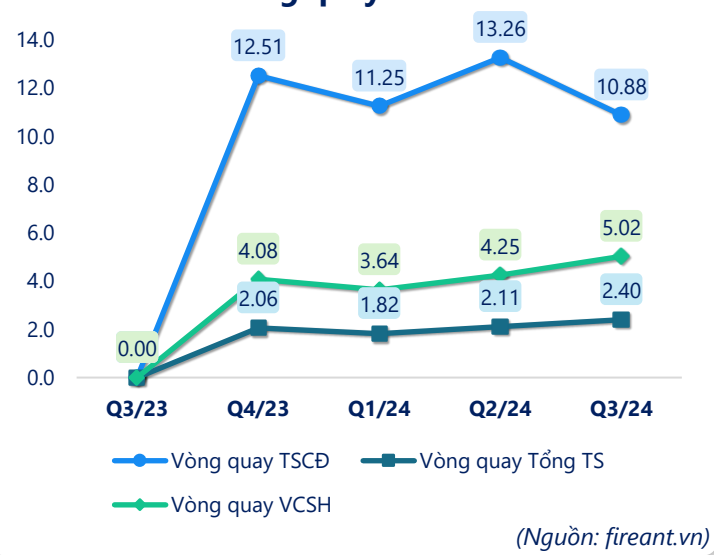

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **320** | **328** | **341** | **347** | **393** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **239** | **248** | **263** | **269** | **317** |
| Tiền và tương đương tiền | 14.3 | 1.87 | 10.7 | 12.8 | 18.6 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 20.0 | 7.50 | 26.3 | 18.7 |
| Phải thu ngắn hạn | 165 | 168 | 176 | 171 | 216 |
| Hàng tồn kho | 59.0 | 57.3 | 67.5 | 57.9 | 63.0 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.03 | 0.70 | 1.24 | 0.70 | 0.40 |
| **Tài sản dài hạn** | **81.1** | **79.5** | **78.9** | **78.1** | **76.8** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 80.7 | 79.5 | 78.7 | 78.0 | 76.5 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 0.34 | 0 | 0.19 | 0.14 | 0.26 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **151** | **158** | **171** | **176** | **222** |
| **Nợ ngắn hạn** | **151** | **158** | **171** | **176** | **222** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 149 | 150 | 170 | 175 | 200 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 0.29 | 6.29 | 0.17 | 0.00 | 21.0 |
| Nợ dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **169** | **170** | **170** | **171** | **172** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **169** | **170** | **170** | **171** | **172** |
| Vốn điều lệ | 157 | 157 | 157 | 157 | 157 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*